

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - TH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 7 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - TH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Xuân Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Hùng

Bà Lê Thị Ngọc

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Quý Hiếu - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 10 TH.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 - TH tham gia phiên toà:
Ông Lê Đức Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 10 - TH xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 117/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1032/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số: 1038/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1977

Số CCCD: 038177017641

Địa chỉ: Thôn G, xã NA, tỉnh TH.

- Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1983

Số CCCD: 038083016363

Địa chỉ: Thôn G, xã NA, tỉnh TH

Tại phiên toà vắng mặt bà L và ông T, bà Phạm Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Lê Văn T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày: Bà và ông Lê Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 24/9/2004 tại UBND xã VA, huyện NL (nay là xã NA), tỉnh TH. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc được 20 năm thì bắt đầu

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng về quan điểm sống nên trong cuộc sống hay xảy ra cãi vã nhau dẫn đến cuộc sống chung trở nên bế tắc và không có hạnh phúc. Mâu thuẫn này cũng được hai bên gia đình động viên, khuyên giải nhưng không thành. Kể từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay vợ chồng sống ly thân nhau, trong thời gian sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 03 con chung Lê Diệp T; sinh ngày 20/10/2006, Lê Khánh T; sinh ngày 11/01/2004 và cháu Lê Huy T; sinh ngày 09/02/2010. Các con chung T và T đã đến tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại cháu Lê Huy T đang ở ổn định với ông T và ông bà nội. Ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Lê Huy T cho ông T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu đến tuổi thành niên. Bà có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với ông T mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi con đến tuổi thành niên.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông và bà Phạm Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 24/9/2004 tại UBND xã VA, huyện NL (nay là xã NA), tỉnh TH. Sau khi về chung sống cùng nhau đến cuối năm 2022 đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà L đi làm công ty và xảy ra nhiều mâu thuẫn với ông, dẫn đến trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, việc bà L làm đơn xin ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị L, ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà L có 03 con chung Lê Diệp T; sinh ngày 20/10/2006, Lê Khánh T; sinh ngày 11/01/2004 và cháu Lê Huy T; sinh ngày 09/02/2010. Hiện tại hai cháu T và T đã đến tuổi thành niên có cuộc sống gia đình riêng nên ông không yêu cầu gì. Đối với cháu Tùng hiện tại đang ở ổn định với ông ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Lê Huy T cho ông được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu Tùng đến tuổi thành niên. Ông đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung của bà L cùng với ông mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - TH phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn T thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39 khoản 4 Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107 và 110 Luật hôn nhân và gia đình và Nghị Quyết số: 01/2024/NQHĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử cho bà Phạm Thị L được ly hôn với ông Lê Văn T. Vợ chồng có 03 con chung là Lê Diệp T; sinh ngày 20/10/2006, Lê Khánh T; sinh ngày 11/01/2004 và cháu Lê Huy T; sinh ngày 09/02/2010. Hiện tại hai cháu Thúy và Trang đã đến tuổi trưởng thành nên đề nghị không xem xét giải quyết. Giao cháu Lê Huy T cho ông Lê Văn T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên. Bà Phạm Thị L cấp dưỡng nuôi con cùng ông T mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 08 năm 2026. Bà Phạm Thị L được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản, cản trở. Bà Phạm Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với ông Lê Văn T. Theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - TH.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng ông Lê Văn T không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

Ông Lê Văn T đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải nhưng ông T không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

Toà án cũng đã triệu tập họp lệ ông Lê Văn T lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng ông T vẫn không có mặt mà không có lý do. Bà Phạm Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định vào các Điều 227, Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã VA, huyện NL (nay là xã NA), tỉnh TH vào ngày 24/9/2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân bà L và ông T đều thừa nhận vợ chồng thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc.

Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, việc này cũng phù hợp với nội dung Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân mà Tòa án đã tiến hành thu thập. Theo lời khai của bị đơn ông T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nếu bà L làm đơn xin ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn. Đến thời điểm hiện tại bà L vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn điều đó chứng tỏ hôn nhân giữa bà L và ông T đã lâm vào tình trạng bế tắc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà Phạm Thị L được ly hôn với ông Lê Văn T.

[3] Về con chung: Bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T có 03 con chung Lê Diệp T; sinh ngày 20/10/2006, Lê Khánh T; sinh ngày 11/01/2004 và cháu Lê Huy T; sinh ngày 09/02/2010. Hiện nay hai con chung là Lê Diệp Thúy và Lê Khánh T đã đến tuổi trưởng thành có cuộc sống riêng nên cả bà L và ông T đề nghị Tòa án không xem xét. Đối với cháu Lê Huy T hiện nay đang ở ổn định cùng ông T nên bà L và ông T đều đề nghị Tòa án giải quyết giao cháu Lê Huy T cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến tuổi thành niên. Để không bị xáo trộn cuộc sống và đảm bảo sự phát triển bình thường về mọi mặt của con, theo nguyện vọng của con HDXX chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc giao nuôi con chung, giao cháu Lê Huy T cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến tuổi thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền được đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình và Nghị Quyết số: 01/2024/ NQHĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T có nguyện vọng sau khi ly hôn giao con cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng, bà L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông T mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi con đến tuổi thành niên. Xét yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chia tài sản chung: Bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Buộc bà Phạm Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28, 35, 39; 147;227; 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản, Luật Hòa giải đối thoại.

Căn cứ: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107 và Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: Nghị Quyết số: 01/2024/ NQHĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ: Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị L được ly hôn với ông Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Huy T; sinh ngày 09/02/2010 cho ông Lê Văn T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên.

Bà Phạm Thị L được quyền được đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng ông Lê Văn T mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho đến khi con đến tuổi thành niên. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 8 năm 2026.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu án phí dân sự về việc ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Tổng cộng án phí bà L phải chịu là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0002298 ngày 27 tháng 03 năm 2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh TH.

Bà Phạm Thị L còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt bà L và ông T. Bà Phạm Thị L và ông Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TH;
- VKSND khu vực 10 - TH;
- THADS tỉnh TH;
- Các đương sự;
- UBND xã NA, tỉnh TH;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Xuân Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Phạm Thanh Hùng

Lê Thị Ngọc

Phạm Xuân Thành

